

Familiemedlemmer på vietnamesisk

Nærmeste familiemedlemmer på vietnamesisk

kone	vợ
mand (husbond)	chồng
moder	má
fader	cha
datter	con gái
søn	con trai
farfar	ông nội
morfar	ông ngoại
storebror	anh trai
lillebror	em trai
storesøster	chị gái
lillesøster	em gái



www.flashcardo.com/da/flashcards-pa-vietnamesisk/

Familiemedlemmer på vietnamesisk

tante	cô
onkel	chú
fætter	anh họ
kusine	chị họ
niece	cháu gái
nevø	cháu trai
barnebarn (mandlig)	cháu trai



www.pinhok.com/da/laer-vietnesisk/

Andre familierelaterede ord på vietnamesisk

svigerdatter	con dâu
svigersøn	con rể
svoger	anh rể / em rể
svigerinde	chị dâu / em dâu
svigerfar	bố chồng / bố vợ
svigermor	mẹ chồng / mẹ vợ
forældre	cha mẹ
svigerforældre	bố mẹ chồng / bố mẹ vợ
søskende	anh chị em ruột
stedfar	cha dưỡng
stedmor	mẹ kế
steddatter	con gái riêng
stedsøn	con trai riêng